



## THỨC ĐẨY VĂN HÓA ĐỌC CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HUẾ TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

Nguyễn Thị Bích Ngọc<sup>\*1</sup>, Nguyễn Thị Ngọc Cẩm<sup>2</sup>,

Lê Thị Hồng Hạnh<sup>3</sup>, Cao Thị Xuân Liên<sup>4</sup>, Nguyễn Thị Bích Hằng<sup>5</sup>

<sup>1</sup> Trường Du lịch Đại học Huế; Lâm Hoàng, tp. Huế, Việt nam

<sup>2</sup> Trường Đại học Phú Xuân; Đường Nguyễn Tri Phương, tp. Huế, Việt nam

<sup>3</sup> Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 34 Lê Lợi, tp. Huế

<sup>4</sup> Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế; Việt nam

<sup>5</sup> Trường Đại học Y dược, Đại học Huế, 6 Ngô Quyền, tp. Huế, Việt nam

Tác giả liên hệ: **Nguyễn Thị Bích Ngọc** < ntbngoc@hueuni.edu.vn >

(Ngày nhận bài: 10-01-2022; Ngày chấp nhận đăng: 25-06-2022)

**Tóm tắt:** Phát triển văn hóa đọc là một trong những cách thức góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của trường đại học. Việc đọc sách về một lĩnh vực đào tạo trong một quá trình dài sẽ giúp sinh viên (SV) xây dựng được kiến thức chuyên ngành tốt, tăng khả năng nghiên cứu, tự học, tự nhận xét, đánh giá, phát triển tư duy tích cực và tư duy phản biện.

Nghiên cứu này trình bày đặc điểm, thực trạng văn hóa đọc; đề xuất một số giải pháp thúc đẩy văn hóa đọc cho SV đại học nói chung và SV Đại học Huế nói riêng trong thời đại 4.0. Trong đó nhấn mạnh 4 giải pháp chính: Giải pháp xây dựng hệ thống tài nguyên môn học tác động đến ý thức bên trong của SV hình thành nên định hướng đọc; Giải pháp đào tạo kiến thức thông tin cho SV thích ứng với thời đại 4.0; Giải pháp lan truyền cảm hứng đọc sách trong cộng đồng SV Đại học Huế; Giải pháp phối hợp đồng bộ của các bên liên quan trong việc thúc đẩy văn hóa đọc. Các bên liên quan gồm 3N: Nhà nước, Nhà trường (Lãnh đạo nhà trường và Thư viện) và Nhà giáo.

**Từ khoá:** Văn hóa đọc; Phát triển văn hóa đọc; Thúc đẩy văn hóa đọc; Sinh viên

---

## PROMOTING READING CULTURE OF HUE UNIVERSITY STUDENTS IN THE DIGITAL AGE

Nguyen Thi Bich Ngoc\*<sup>1</sup>, Nguyen Thi Ngoc Cam<sup>2</sup>,

Le Thi Hong Hanh<sup>3</sup>, Cao Thi Xuan Lien<sup>4</sup>, Nguyen Thi Bich Hang<sup>5</sup>

<sup>1</sup> University of Sciences, Hue University, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

<sup>2</sup> Phu Xuan University, 28 Nguyen Tri Phuong St., Hue, Vietnam

<sup>3</sup> University of Education, Hue University, 34 Le Loi St., Hue city, Vietnam

<sup>4</sup> University of Foreign Languages, Hue University, 57 Ho Duc Di Str, Hue Vietnam

<sup>5</sup> University of Medicine and Pharmacy, Hue University, 6 Ngo Quyen St., Hue, Vietnam

\* Correspondence to **Nguyen Thi Bich Ngoc** <ntbngoc@hueuni.edu.vn >

*(Received: January 10, 2021; Accepted: July 25, 2022)*

**Abstract:** Reading culture is one of the ways to improve the quality of education in schools. Reading books on the same field of long-term training will assist students in developing good specialized knowledge and increasing their ability to research, self-study, self-criticism, evaluation, positive thinking, and critical thinking.

This study highlights the characteristics, the current state and proposes some solutions to reading culture among undergraduate students in general and Hue University students in particular in the 4.0 era. It emphasizes four major solutions: Building a system of subject resources as a solution to influence students' inner consciousness to form a reading orientation; Training information literacy for undergraduate students to adapt to 4.0; Spreading reading culture in the students' community of Hue University and The coordination of stakeholders (including: State, University-leaders, Libraries and Teachers) and the promotion of reading culture.

**Keywords:** Reading culture; Undergraduate Student, Promoting reading culture; Developing reading culture

### 1. Đặt vấn đề

Sự phát triển không ngừng của nền công nghiệp hiện đại, đặc biệt là ngành công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) đã đem lại cơ hội cho mọi người tiếp cận và lĩnh hội thông tin một cách nhanh chóng, hiệu quả. Các phương tiện truyền tin như âm thanh, hình ảnh đã thu hút được thị hiếu của người đọc, đặc biệt là giới trẻ dẫn đến hiện tượng văn hóa nghe -

nhìn. Phương thức tiếp nhận thông tin từ văn hoá nghe – nhìn giúp cho người đọc có thể chia sẻ các quan điểm, tranh luận, đánh giá, thẩm định một vấn đề trong xã hội trở nên khách quan, công khai, dân chủ, v.v. đã trợ giúp và tạo ra phương thức đọc mới: đọc nhanh, đọc ngắn, đọc sách mỏng. Bên cạnh những giá trị tích cực mà văn hóa nghe – nhìn đem lại, có nhiều ý kiến đã cảnh báo về “hiện tượng suy giảm của văn hóa đọc, sự lấn át của văn hóa nghe – nhìn” [6, tr. 31]. Nếu phương thức đọc nhanh ngày càng phát triển và chiếm ưu thế thì nguy cơ suy giảm văn hóa đọc là có cơ sở. Do vậy, người đọc cần có những kiến thức, kỹ năng phù hợp hơn để chọn lọc, lĩnh hội thông tin, có bản lĩnh sử dụng văn hóa nghe - nhìn như là một công cụ thúc đẩy phát triển văn hóa đọc cho từng cá nhân nói riêng và cộng đồng, xã hội nói chung.

Sinh viên (SV) là nhóm đối tượng đọc đặc biệt được giáo dục, đào tạo trong môi trường đại học. Văn hóa đọc có một vai trò rất quan trọng đối với SV, là yếu tố cơ bản quyết định hiệu quả của quá trình tự học, tự nghiên cứu và vận dụng tri thức đã học vào cuộc sống, nâng cao chất lượng đào tạo của trường đại học. Do vậy văn hóa đọc của SV sẽ có những đặc trưng khác biệt so với các nhóm đối tượng khác trong xã hội. Trong nghiên cứu này, trên cơ sở phân tích thực trạng và các yếu tố góp phần xây dựng văn hóa đọc cho SV Đại học Huế trong kỷ nguyên số, chúng tôi đề xuất một số giải pháp hỗ trợ SV phát triển tốt việc đọc, đặc biệt là việc đọc học thuật trong trường đại học. Bên cạnh đó, bài báo khuyến khích việc đọc mở rộng các lĩnh vực: văn hóa, văn học, nghệ thuật, giải trí, lịch sử, kinh tế... cũng như giúp phát triển các kỹ năng để thích ứng tốt với môi trường số, xây dựng một nền tảng xã hội học tập và phát triển năng lực học tập suốt đời của mỗi SV.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### *Văn hóa đọc*

Ở Việt Nam, cho đến nay chưa có sự thống nhất về khái niệm văn hóa đọc. Theo tác giả Vũ Dương Thúy Nga: “Văn hóa đọc là một dạng hoạt động văn hóa của con người, thông qua việc đọc để tiếp nhận thông tin và tri thức. Đó là sự tích hợp các yếu tố như nhu cầu đọc, thói quen đọc được biểu hiện qua hành vi, tập quán đọc của cá nhân và cộng đồng” [4, tr. 18]. Tác giả Nguyễn Thị Minh Nguyệt cho rằng: “Xét trên bình diện phát triển văn minh nhân loại, văn hóa đọc gắn liền với sự phát triển của chữ viết. Xét trên bình diện cá nhân, văn hóa đọc bao hàm khía cạnh định hướng của chủ thể tới đối tượng đọc (nhu cầu đọc), khả năng, trình độ lĩnh hội thông tin (kỹ năng đọc), cả ở phản ứng với đối tượng đọc (ứng xử văn hóa). Theo quan điểm này, văn hóa đọc của mỗi cá nhân là sự biểu hiện rõ nét xu hướng tinh thần và năng lực nhận thức của chính họ trong mối tương quan với các điều kiện văn hóa của xã hội đương thời” [6, tr. 29]. Với góc nhìn từ tính hệ thống văn hóa, tác giả Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương cho rằng: “Văn hóa đọc là một dạng thức văn hóa được biểu hiện qua mô thức tích hợp của nhận thức, hành vi, thói quen và giá trị” [14, tr. 737]. Trong đó, văn hóa “là một hệ thống hữu cơ giữa các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội” [10, tr. 10]. Từ những ý

kiến trên, theo chúng tôi, *văn hóa đọc là một dạng hoạt động của văn hóa tinh thần, tích hợp bởi các thành tố như nhận thức, thói quen và được biểu hiện qua hành vi, tập quán của việc đọc để đạt được những giá trị tốt đẹp phù hợp với tiến trình phát triển của thời đại mà mỗi cá nhân và cộng đồng mong muốn*. Các thành tố trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: hành vi đọc và thói quen đọc là kết quả đạt được của quá trình nhận thức và xây dựng được giá trị tốt đẹp mà cá nhân hay cộng đồng mong muốn về việc đọc. Hay nói cách khác, văn hóa đọc bắt nguồn từ việc đọc sách nhưng không đơn thuần là việc đọc sách mà đó chính là việc xây dựng được giá trị đọc và nhận thức được ý nghĩa giá trị của văn hóa đọc sẽ tạo động lực để rèn luyện hành vi đọc tích cực phù hợp, từ đó hình thành nên thói quen đọc có văn hóa trong cuộc sống, giúp nâng cao năng lực học tập suốt đời, góp phần tạo nên xã hội học tập.

#### *Chính sách của Nhà nước về phát triển văn hóa đọc*

Hiện nay, Nhà nước đã ban hành kịp thời các chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý thúc đẩy sự nghiệp phát triển thư viện và văn hóa đọc đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội, nhất là trong bối cảnh nền công nghiệp 4.0. Cụ thể: Khẳng định vai trò của thư viện [7][2] nói chung và thư viện đại học [8] nói riêng trong phát triển văn hóa, khoa học, giáo dục đất nước, góp phần nâng cao dân trí, xây dựng xã hội học tập; Khuyến khích và phát triển phong trào đọc sách trong cộng đồng, lấy ngày 21/4 hàng năm là Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam [11]; Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập thông qua việc phê duyệt “Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” [12]; Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành thư viện góp phần xây dựng xã hội học tập thông qua “Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” [9].

#### *Sinh viên đại học Huế và yêu cầu về văn hóa đọc*

“Chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045” [3] đã chỉ rõ giá trị cốt lõi của giáo dục đào tạo của Đại học Huế là: “Khai phóng - Chất lượng - Hội nhập - Hiệu quả”. Trong đó, “xu hướng giáo dục khai phóng cung cấp cho SV kiến thức rộng, nhiều ngành giúp thúc đẩy sự khám phá, quá trình tư duy, phê phán, kỹ năng tự suy nghĩ, khả năng lãnh đạo, tinh thần đồng đội, tính chuyên nghiệp và sự nhạy cảm cao đối với môi trường văn hóa xã hội” [13, tr. 88]. Giá trị cốt lõi của giáo dục đào tạo của Đại học Huế là cơ sở hình thành nên giá trị đọc của cộng đồng SV đại học Huế và cũng chính là thành tố quan trọng của văn hóa đọc giúp cho SV có động lực cố gắng rèn luyện về nhận thức, hành vi, thói quen đọc cần phải có để đạt đến giá trị mong muốn theo “xu thế vận động của kinh tế, khoa học - công nghệ toàn cầu” [13, tr. 87]. Cụ thể:

*Thứ nhất*, SV phải nhận thức được ý nghĩa của văn hóa đọc đối với cuộc sống từ việc đọc của mình.

*Thứ hai*, SV phải có năng lực định hướng đọc đối với tài liệu bao gồm cả các tài liệu in và tài liệu số phù hợp với nhu cầu đọc và lĩnh vực chuyên môn được đào tạo. Bên cạnh tài liệu chuyên

ngành, SV cần đọc thêm nhiều lĩnh vực. Điều này giúp cho SV có kiến thức rộng, có tầm nhìn và khả năng để có thể thích nghi được với mọi môi trường làm việc, cũng như có khả năng học hỏi lĩnh vực nghiên cứu đa dạng với những kiến thức nền tảng để có thể làm việc và học nâng cao sau đại học.

*Thứ ba*, sinh viên phải có kiến thức thông tin để làm chủ thế giới thông tin đáp ứng theo xu thế học tập trên nền tảng số và yêu cầu CMCN 4.0. SV phải có kỹ năng khai thác thông tin tốt để: “xác định được nhu cầu thông tin, hiểu được cách tổ chức thông tin; xác định được những nguồn tin thích hợp nhất với nhu cầu tìm tin, tìm kiếm định vị, đánh giá, chia sẻ nguồn thông tin” [5, tr. 1-2]; kết hợp khai thác hiệu quả tài liệu nghe, nhìn và tài liệu giấy để lĩnh hội thông tin một cách sâu sắc, thực tế hơn.

*Thứ tư*, SV phải có năng lực ứng xử đối với tài liệu. Đó là thái độ và hành động của SV đối với tài liệu trong quá trình đọc: Biết giữ gìn, bảo quản sách, biết trân trọng tài liệu, biết trích dẫn tài liệu trong quá trình làm bài tập, khóa luận hay nghiên cứu khoa học (NCKH), biết tôn trọng luật sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả.

*Thứ năm*, SV phải biết cách nhìn nhận vấn đề một cách khách quan, tiếp cận từ nhiều phía và có khả năng vận dụng hiệu quả tri thức vào thực tiễn. Sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn luôn được các trường đại học quan tâm thông qua các chương trình thực tập và khảo sát thực tế. Hoạt động này giúp SV trực tiếp áp dụng những kiến thức được học vào môi trường làm việc.

*Cuối cùng*, hiện nay, CNTT – TT đã trở thành một thành phần quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của SV đại học và dần dần chi phối ý thức của giới trẻ, từ đó ảnh hưởng đến văn hóa đọc của họ. Có thể nhận thấy trong thời đại công nghệ số, văn hóa đọc của SV không phải xuống cấp, mà chính SV phải thay đổi cách tiếp cận và ý thức hơn về vai trò của internet và các phương tiện kỹ thuật số. Để làm được điều đó, cần có sự đồng hành, khuyến khích của 3 Nhà: Nhà nước, Nhà trường (Lãnh đạo nhà trường + Thư viện) và Nhà giáo [1].

### 3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này với các kỹ thuật sau.

+ Áp dụng công thức xác định cỡ mẫu khảo sát của Linus Yaman :  $n = \frac{N}{1+N*(e)^2}$ , tổng thể (N) là 40.000 (sinh viên) và sai số  $e = 0,05$  thì cỡ mẫu tối thiểu cần khảo sát là 397. Điều tra khảo sát trực tuyến bằng bảng hỏi thu về 942 mẫu của SV đang học tại các trường đại học thuộc Đại học Huế: Trường Đại học Y Dược, Trường Du lịch, Trường Đại học Sư Phạm, Trường Đại học Ngoại Ngữ, Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Luật.

+ Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 với thang đo Likert (điểm 1 tương ứng rất không tốt cho đến điểm 5 rất tốt). Giá trị khoảng cách = (Maximum – minimum)/n = (5-1)/5=0.8

+ Giá trị: 1.00-1.80: Rất không tốt; 1.81-2.60: Không tốt; 2.61-3.40: Bình thường; 3.41-4.20: Tốt; 4.21-5.00: Rất tốt

- Phương pháp quan sát thông qua công việc thực tiễn ở thư viện về hoạt động đọc và nhu cầu đọc của SV

- Sử dụng và tham khảo một số kết quả từ các nghiên cứu trước đây để tăng độ tin cậy của đề tài nghiên cứu.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Thực trạng văn hóa đọc của SV Đại học Huế

Khảo sát trực tuyến đã nhận phản hồi của 942 SV của 7 trường thuộc Đại học Huế. Về giới tính, nữ chiếm 80,7%, nam chiếm 19,3%. Tỷ lệ phân bố sinh viên theo năm học: SV năm 1 chiếm 29,2%, SV năm 2 chiếm 39,7%, SV năm 3 chiếm 15,6%, SV năm 4 chiếm 15,5%. Có 93% SV Đại học Huế đã từng nghe đến cụm từ “Văn hóa đọc”. Trong đó 74,1% cho rằng đã nghe nói đến nhưng chưa hiểu rõ, 23% đã tìm hiểu kỹ và còn 2.6% chưa hiểu về văn hóa đọc. Trả lời cho câu hỏi: Việc đọc sách có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống của bạn? Có 13,4% SV nhận thấy rằng rất ảnh hưởng, 42,8% trả lời có ảnh hưởng và 36,8% cho là bình thường, 7% nhận thấy ít ảnh hưởng.

Để tìm hiểu sâu hơn về thực trạng văn hóa đọc của SV Đại học Huế, chúng tôi đã thực hiện khảo sát các yếu tố giúp hình thành nên văn hóa đọc bao gồm: Năng lực định hướng đọc của SV; Kỹ năng đọc; Kỹ năng khai thác thông tin và kỹ năng vận dụng tri thức đã học vào thực tiễn.

##### 4.1.1. Năng lực định hướng đọc của SV

Từ **Bảng 1**, có thể quan sát thấy rằng: SV chưa có định hướng tốt trong việc chọn lựa mục tiêu đọc: tỷ lệ trung bình SV quan tâm đến NCKH chiếm 32,4%, trong khi đó với tỷ lệ SV đọc để giải trí cao hơn hẳn là 57%. Con số này hoàn toàn phù hợp với thực tế hiện nay, việc tỷ lệ SV tham gia NCKH ít tập trung vào SV năm 1 và SV năm 2 do thiếu kỹ năng và kiến thức để đăng ký đề tài.

**Bảng 1:** Định hướng đọc của SV

Nội dung định hướng	Tỷ lệ các tiêu chí (%)				Trung bình %
	SV năm 1	SV năm 2	SV năm 3	Sv năm 4	
Đọc tài liệu để học tập	54,9	49,5	57,1	68,5	57,5
Đọc tài liệu để NCKH	24,0	22,5	35,2	47,9	32,4
Đọc tài liệu để nâng cao hiểu biết kiến thức phổ thông	48,0	50,3	63,3	63,7	56,3
Đọc để giải trí	54,3	57,2	59,9	56,2	56,9

Thông thường, đối tượng tham gia NCKH thường tập trung ở năm thứ 3 (53,2%) và năm thứ 4 (47,9%). Thực tế cho thấy, các trường chưa có những định hướng cơ bản kích thích sinh viên năm 1 và năm 2 tập làm nghiên cứu khoa học. Điều này lý giải tại sao ở **Bảng 1** gần 60% sinh SV năm 3 đọc sách để giải trí, chiếm một tỷ lệ quá cao. Việc đọc tài liệu giải trí sau giờ học luôn được khuyến khích. Tuy nhiên việc đọc tài liệu giải trí chiếm tỷ lệ cao nhất trong nội dung phân tích về mục đích đọc sách của sinh viên Đại học Huế là con số đáng báo động, cần được điều chỉnh đối với hoạt động đọc của SV.

**Bảng 2:** Nhu cầu lĩnh hội nội dung

Nhu cầu đọc về nội dung tài liệu		Tỷ lệ các tiêu chí (%)				Trung bình %
		SV năm 1	SV năm 2	SV năm 3	Sv năm 4	
<b>Nhu cầu về nội dung</b>	Tài liệu chuyên môn	41,1	40,1	43,5	61,0	46,43
	Tài liệu về văn hóa, nghệ thuật, kinh tế - chính trị - xã hội	28,0	20,3	24,5	33,6	26,60
	Tài liệu giải trí	48,0	46,7	46,3	54,1	48,78
<b>Nhu cầu về loại hình tài liệu</b>	Sách tham khảo	35,3	30,5	36,1	45,9	36,95
	Giáo trình	55,6	44,9	46,5	51,4	49,60
	Tiểu thuyết	41,5	30,4	37,4	35,6	36,23
	Báo, tạp chí	27,6	31,0	36,1	33,6	32,08
	Luận văn, luận án, đề tài NCKH	17,5	19,3	22,4	48,6	26,95

Nhu cầu về hình thức tài liệu	Tài liệu in trên giấy	34,5	34,0	41,5	42,5	38,1
	Tài liệu điện tử trực tuyến	37,8	38,8	55,8	54,8	46,8
	Tài liệu trên băng đĩa	12,2	9,6	13,6	13,7	12,3
Nhu cầu về ngôn ngữ tài liệu	Tài liệu tiếng Việt	60,4	63,9	76,2	79,5	70,0
	Tài liệu Tiếng Anh	16,7	16,3	20,4	15,1	17,1

Kết quả khảo sát **Bảng 2** cho thấy rằng: Tài liệu giải trí (48,78%) được SV lựa chọn cao hơn tài liệu chuyên môn (46,43%) và tài liệu về văn hóa, nghệ thuật, kinh tế-chính trị, xã hội (26,60%). Việc đọc tài liệu học thuật của SV chưa được đầu tư đúng mức, SV chủ yếu đọc các giáo trình cơ bản (49,60%), chưa quan tâm đến tài liệu tham khảo (36,95%) hay tài liệu nghiên cứu sâu (báo, tạp chí, luận văn (32%), luận án, đề tài NCKH (26,95%)); SV thích đọc tài liệu điện tử (46,8%) hơn tài liệu giấy (38,1%) vì sự tiện lợi trong việc khai thác sử dụng. Tuy nhiên, khi thực hiện khảo sát ngẫu nhiên 286 SV Đại học Huế, trả lời câu hỏi, loại hình tài liệu nào giúp bạn tiếp thu kiến thức dễ dàng hơn? Có 74,49% SV chọn tài liệu in; nhu cầu đọc tài liệu tiếng Việt cao (70%); ngược lại, nhu cầu đọc tài liệu tiếng Anh rất thấp (17,1%) trong khi nguồn tài liệu học thuật trực tuyến tiếng Anh tại các thư viện thuộc Đại học Huế rất đa dạng và phong phú. Đây là thông tin hữu ích giúp cho cán bộ làm công tác bổ sung phát triển nguồn tài liệu phù hợp với nhu cầu của SV cũng như cần có giải pháp nhằm điều chỉnh thói quen đọc và nhu cầu đọc của SV ngay từ năm thứ nhất, giúp cho SV phát triển tốt năng lực định hướng đọc, đặc biệt là đọc học thuật.

#### 4.1.2. Kỹ năng đọc các loại hình tài liệu

Kỹ năng, phương pháp đọc là yếu tố quan trọng cấu thành văn hóa đọc. Trong **Bảng 3**, các phản hồi cho thấy: kỹ năng đọc của SV tự đánh giá được nâng cao sau mỗi năm học. SV năm thứ 4 có tỷ lệ đánh giá năng lực kỹ năng đọc cao nhất.

**Bảng 3.** Kỹ năng đọc và phương pháp đọc

Kỹ năng đọc	Tỷ lệ các tiêu chí (%)				Trung bình %
	SV năm 1	SV năm 2	SV năm 3	Sv năm 4	
Đọc lướt	31,3	31,3	34,7	39,7	34,3
Đọc phân tích	36,5	29,3	30,1	36,6	33,1
Đọc hiểu sâu	33,9	24,5	25,3	30,3	28,5



Kỹ năng xác định nội dung chính	38,2	30,2	40,3	46,2	38,7
Kỹ năng xác định nội dung của mỗi đoạn	37,2	34,0	39,6	48,6	39,9
Kỹ năng so đối hóa, mô hình hóa nội dung tài liệu	28,3	20,0	25,2	28,4	25,5
Kỹ năng mở rộng, phân tích, phê phán, đánh giá	28,4	21,7	29,2	31,0	27,6

Tuy nhiên, phân tích theo chỉ số trung bình: SV tự đánh giá về năng lực, về kỹ năng đọc và phương pháp đọc ở mức bình thường: đọc hiểu sâu chỉ ở mức 3,03, kỹ năng xác định nội dung chiếm 3,28, kỹ năng mở rộng phân tích, phê phán còn rất hạn chế ở mức 2,99. Do vậy, nhà trường cần có giải pháp bồi dưỡng kỹ năng, phương pháp đọc cho sinh viên để nâng cao năng lực tự đọc, tự phê phán và phát huy tư duy của SV hơn nữa.

#### 4.1.3. Kỹ năng khai thác thông tin

Số liệu đánh giá tại **Bảng 4** về khả năng khai thác thông tin của SV đang ở mức bình thường. Trong đó, khả năng tìm kiếm thông tin trên google (4,00), trên internet (3,66) được đánh giá cao nhất.

**Bảng 4.** Mức độ khai thác thông tin hiệu quả

Nội dung thao tác		Mức độ thể hiện				
		N	Min	Max	TB	Độ lệch chuẩn
		1	2	3	4	5
<i>Khả năng định vị được nguồn tài liệu</i>	Các nguồn tài liệu tại TV	942	1	5	3,01	1,047
	Các nguồn tài liệu trên Internet	940	1	5	3,66	,953
<i>Khả năng sử dụng các công cụ tìm kiếm trực tuyến</i>	Tìm kiếm thông tin trên Google	942	1	5	4,00	,915
	Trên website của TV	942	1	5	3,02	1,089
	Tài liệu điện tử TV	942	1	5	2,97	1,093
	Trên OPAC TV	942	1	5	2,67	1,118
<i>Khả năng lựa chọn tài liệu (lựa chọn theo các tiêu chí)</i>	Nhan đề và nội dung TL	942	1	5	3,35	,997
	Tác giả	942	1	5	3,24	,987
	Tính cập nhật	942	1	5	3,28	,991
	Nguồn gốc TL	942	1	5	3,32	1,015

Kết quả khảo sát cho thấy các kỹ năng sử dụng công cụ tìm kiếm trực tuyến tại thư viện (2,97), trên OPAC (2,67), kỹ năng định vị nguồn tài liệu tại thư viện (3,01) đều ở mức bình

thường. Có thể kết luận rằng các thư viện cần đầu tư hơn nữa về việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho SV như: Hướng dẫn sử dụng thư viện, triển khai chương trình kiến thức thông tin nhằm nâng cao các kỹ năng phục vụ học tập cho sinh viên.

#### 4.1.4. Thái độ ứng xử đối với tài liệu

Thái độ ứng xử đối với tài liệu thể hiện chuẩn mực đọc, tạo nên giá trị văn hóa của người đọc. Do vậy, hành động ký nháp, gấp mép tài liệu để đánh dấu trang đều thể hiện sự thiếu trân trọng đối với một sản phẩm trí tuệ. Có 64,48% SV không đồng ý với việc ký nháp vào tài liệu và 49,6% không đồng ý việc gấp mép tài liệu. Nhìn chung, các hành vi thể hiện thái độ tiêu cực đối với tài liệu đều được SV tỏ thái độ không đồng tình cao. Thái độ ứng xử với tài liệu của SV được đánh giá ngày càng được cải thiện tăng dần từ năm 1 đến năm 4.

**Bảng 5.** Thái độ ứng xử với tài liệu

Nội dung thao tác không được đồng tình	Tỷ lệ các tiêu chí (%)				Trung bình %
	SV năm 1	SV năm 2	SV năm 3	Sv năm 4	
Ký, nháp vào tài liệu	52,5	59,9	61,1	64,8	59,6
Gấp mép tài liệu để đánh dấu trang	40,7	43,0	45,1	49,6	44,6
Cắt, xé tài liệu	73,7	76,4	78,5	82,3	77,7
Ngồi lên tài liệu	75,7	78,6	76,4	86,5	79,3
Để tài liệu bừa bãi không đúng nơi qui định	73,8	77,9	76,4	83,0	77,8
Sao chép tài liệu không đúng qui định, pháp luật	72,5	76,8	71,6	81,6	75,6
Truy cập tài liệu không đúng qui định	74,2	78,6	74,1	82,4	77,3
Phát tán tài liệu trái pháp luật, không đúng qui định	74,5	79,2	76,9	85,1	78,9
Bình luận trên mạng xã hội với mục đích xấu	74,4	80,6	80,4	85,2	80,2

Một bộ phận nhỏ SV chưa có ý thức về việc ứng xử có văn hóa với tài liệu, chiếm khoảng từ 2,2% - 10,9% theo từng yếu tố liệt kê. Để thúc đẩy văn hóa đọc cho SV Đại học Huế, SV cần được giảng viên, cán bộ thư viện hỗ trợ nâng cao ý thức trách nhiệm đối với việc ứng xử tài liệu; đặc biệt là biết tôn trọng bản quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình sử dụng tài liệu. Điều đáng nói là ý thức của SV còn thấp, SV chưa thật sự tự giác nên vấn nạn này mới tồn tại khắp nơi, nhất là nạn sao chép tài liệu và không coi trọng bản quyền của tài liệu gốc.

#### 4.1.5. Khả năng vận dụng tri thức đã học vào thực tiễn

Khả năng vận dụng tri thức đã học vào thực tiễn thể hiện giá trị của hoạt động đọc, là thước đo đánh giá kết quả của quá trình học tập của SV trong trường đại học. Theo số liệu tại **Bảng 6**, khả năng này chỉ được đánh giá ở mức bình thường (từ 3,20 đến 3,47)

**Bảng 6:** Khả năng vận dụng tri thức đã đọc vào thực tiễn

Nội dung thao tác	Tỷ lệ các tiêu chí (%)				Trung bình
	SV năm 1	SV năm 2	SV năm 3	Sv năm 4	
Vận dụng kiến thức đã đọc được vào bài thực hành, bài kiểm tra... phục vụ cho việc học tập, NCKH	3,23	3,13	3,22	3,47	3,23
Vận dụng kiến thức đã đọc để trao đổi bài, thảo luận trong giờ học	3,24	3,13	3,30	3,43	3,24
Vận dụng kiến thức đã đọc để giải quyết tình huống cụ thể trong thực tiễn cuộc sống	3,20	3,14	3,23	3,44	3,22

Số liệu trên chỉ rõ: khả năng vận dụng kiến thức đã học vào bài kiểm tra, thực hành, NCKH, trao đổi thảo luận và vào thực tiễn cuộc sống của SV được cải thiện theo số năm học tại trường. Đến năm thứ 4 khả năng vận dụng kiến thức vào việc làm bài tập, kiểm tra có chỉ số cao nhất (3,47), vận dụng kiến thức để trao đổi bài, thảo luận trong giờ học (3,43), vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống cụ thể trong cuộc sống (3,44). Đây là tiêu chí rất quan trọng, đánh giá hiệu quả đào tạo của SV trong trường đại học. Do vậy, rất cần những lớp hỗ trợ kỹ năng giúp SV phát triển tư duy biện luận, kỹ năng giải quyết vấn đề hay lớp tập huấn định hướng giúp SV chuẩn bị làm NCKH, kỹ năng thuyết trình...

## 4.2. Tác động của CNTT-TT đến văn hóa đọc của SV Đại học Huế

### 4.2.1. Tác động CNTT- TT trên mạng xã hội đến văn hóa đọc của SV Đại học Huế

Một khảo sát nhỏ về việc sử dụng điện thoại của SV Đại học Huế cho thấy có 98,7% SV sử dụng smart phone. Trong đó, tính năng hay sử dụng nhất khi dùng điện thoại được SV phân hồi như sau:

**Bảng 7:** Sử dụng tính năng điện thoại

Nội dung	Mức độ cần thiết				
	N	Min	Max	TB	Độ lệch chuẩn
Nhắn tin	905	1	5	3,85	1,221
Chụp hình	901	1	5	3,66	1,192
Quay video	902	1	5	3,34	1,267
Truy cập internet	899	1	5	4,57	,729
Chat	903	1	5	4,34	,898
Kiểm tra email	901	1	5	3,79	1,009
Đọc sách điện tử	904	1	5	3,27	1,154
Nghe sách nói	902	1	5	2,72	1,205
Xem phim	902	1	5	3,72	1,125
Nghe nhạc	900	1	5	4,09	1,003

Từ xu hướng phản hồi của **Bảng 7**, có thể kết luận rằng SV sử dụng các tính năng truy cập internet (4,57), chat (4,34), nghe nhạc (4,09), sử dụng mail (3,79) rất cao. Đối chiếu với Bảng 8 và kết quả thu được từ bảng Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy: SV đã bị thu hút bởi các tiện ích của mạng xã hội, công nghệ truyền thông giải trí. Tỷ lệ thích đọc sách điện tử (3,27) cao hơn sách sách nói (2,72%). Tuy nhiên, hai yếu tố này được SV xếp hạng thấp nhất trong danh mục tính năng sử dụng điện thoại được quan tâm. Đây là hệ quả tất yếu khiến cho SV sao nhãng việc đọc tài liệu chuyên môn. Thói quen đọc nhanh, lướt nhanh đang dần hình thành trong một số bộ phận SV. Thậm chí, sinh viên không biết cách trích dẫn hay sao chép một cách vô ý thức trong các bài nghiên cứu tham khảo thành “ý tưởng hay của mình” chứ không phải trích dẫn ý tưởng từ các tác giả đó.

**Bảng 8.** Đề xuất dịch vụ cung cấp qua điện thoại cho SV

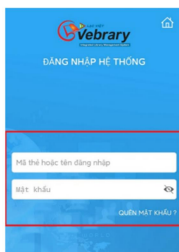
Nội dung		Mức độ cần thiết				
		3	4	5	TB	Độ lệch chuẩn
Dịch vụ qua APP	Dịch vụ đọc toàn văn tài liệu số	890	1	5	3,33	1,182
	Trả lời dịch vụ cung cấp thông tin	893	1	5	3,59	1,117
	Thông báo sách đặt đã sẵn sàng	893	1	5	3,59	1,115
	Gia hạn mượn tài liệu	891	1	5	3,65	1,186
	Đặt trước tài liệu	887	1	5	3,65	1,101
	Tra cứu tài liệu	892	1	5	3,90	1,020
	Thông báo mượn quá hạn	889	1	5	3,65	1,197
	Thông báo tài liệu mới	888	1	5	3,95	1,078

**Bảng 8** cho thấy mong muốn của SV về các dịch vụ thư viện nên bổ sung: lớp kỹ năng chụp ảnh bằng điện thoại (3,94), quay phim bằng điện thoại (3,84), trong đó nội dung trình bày Powerpoint để thuyết trình bằng smartphone phục vụ học tập có chỉ số trung bình cao nhất (4,25). Các dịch vụ liên quan đến tính năng trên điện thoại đều được đánh giá, có chỉ số trung bình từ 3,33 đến 3,95. Số liệu phản ánh nhu cầu của SV về việc cung cấp các dịch vụ thư viện thông qua APP điện thoại, cũng như nhu cầu về đào tạo các kỹ năng khai thác smartphone để phục vụ học tập. Đây là một thách thức đối với thư viện các trường Đại học là thành viên của Đại học Huế trong việc phải tìm các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ thư viện trong kỷ nguyên số.

**4.2.2. Tác động của dịch vụ tại các Thư viện thành viên đến văn hóa đọc của Đại học Huế**

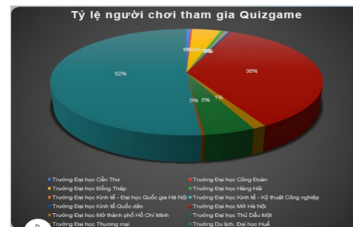
Nhận thức rõ văn hóa đọc trong kỷ nguyên số có những thay đổi là tất yếu, bởi việc ứng dụng công nghệ mới – thuận tiện cho người sử dụng; các thư viện thành viên của Đại học Huế đã triển khai các dịch vụ thông qua ứng dụng công nghệ mới như: sử dụng Google meet để hướng dẫn sử dụng thư viện trực tuyến, tương tác với SV qua Fanpage, Zalo, mail, cung cấp dịch vụ đọc sách điện tử toàn văn. Các thư viện trường Đại học Y dược, trường Đại học Khoa học, trường Đại học Sư phạm đang triển khai gói dịch vụ cung cấp qua APP điện thoại (**Hình 1**). Thư viện trường Đại học Nông Lâm và trường Du lịch đang triển khai mô hình Hệ thống tài nguyên môn học đáp ứng theo chương trình đào tạo của Nhà trường.

**Hình 1. Dịch vụ cung cấp qua APP điện thoại**



- Tra cứu tài liệu
- Tra cứu thông tin hoạt động TV
- Hướng dẫn gia hạn tài liệu
- Đọc tài liệu toàn văn
- Thông báo tình trạng mượn sách
- Thông báo tài liệu mới

**Hình 2. Hướng dẫn khai thác tài liệu điện tử thông qua quizgame**



Một mô hình thí điểm trong việc ứng dụng CNTT-TT vào dịch vụ thư viện bước đầu đã đạt được một số kết quả tốt ở Thư viện trường Du lịch: Nhờ ứng dụng CNTT-TT trong hoạt động thư viện, trong năm 2021, Thư viện trường Du lịch triển khai ứng dụng của Google meet, Fanpage, Zalo, mail, youtube, website trong việc đưa dịch vụ thư viện tiếp cận đến 100% SV toàn trường. Đã tổ chức được 62 lớp tập huấn trực tuyến cho 3.276 SV/3499 SV toàn trường. Xây dựng 62 lớp học ảo là nơi cung cấp dịch vụ tài liệu theo chương trình đào tạo của Nhà trường. Xây dựng 4 nhóm Zalo cho SV bốn khóa học để tiếp nhận kịp thời những phản hồi của SV về chất lượng các dịch vụ, đăng ký tham gia lớp kỹ năng... Việc chọn lựa các dịch vụ đáp ứng đúng yêu cầu thực tế; sự phối hợp làm việc tốt với các cố vấn học tập (CVHT); đặc biệt là ứng dụng một cách linh hoạt các công cụ truyền thông nên những dịch vụ thư viện được triển khai đến SV rất nhanh chóng, hiệu quả. Mô hình này được Thư viện áp dụng nhằm đáp ứng yêu cầu

của SV trong thời gian học trực tuyến do ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19. Thực tế cho thấy đây là một hướng đi cần được phát huy ngay cả khi không còn thực hiện giãn cách. Thư viện trường đã đạt được những con số ấn tượng vượt qua những thách thức rủi ro do dịch bệnh:

- 100% SV được đáp ứng tài liệu phục vụ học tập, 99% sinh viên được hướng dẫn khai thác và sử dụng thư viện trực tuyến; “Tổng số lượt người sử dụng thư viện được phục vụ” và “Tổng số lượt sách báo phục vụ của thư viện” tăng gấp đôi so với năm 2020 và là con số cao nhất kể từ khi thành lập Thư viện.

- Trường Du lịch Đại học Huế là đơn vị có số lượng SV hưởng ứng tốt nhất (trong số 45 trường đại học khối kinh tế) chuỗi các hoạt động truyền thông của dự án VNEUS nhằm khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và học tập (**Hình 2**). (Đại diện cho SV HUHT là mảng màu xanh lớn nhất. Số liệu công bố từ dự án VNEUS)

- 83%: Tỷ lệ % SV Trường tham gia cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc năm 2021 trên tổng số bài dự thi của các trường thành viên Đại học Huế.

Mô hình thí điểm tại Trường Du lịch chứng minh rằng, đẩy mạnh truyền thông marketing là một giải pháp giúp chuyển những thách thức thành cơ hội mà các thư viện phải nắm bắt: khai thác tính ưu việt của văn hóa nghe-nghe làm phương tiện trong việc thúc đẩy, lan tỏa văn hóa đọc của SV trong thời đại kỹ nguyên số.

## 5. Giải pháp thúc đẩy văn hóa đọc của SV Đại học Huế trong kỷ nguyên số

Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng văn hóa đọc của SV Đại học Huế, chúng tôi đề xuất 4 giải pháp nhằm thúc đẩy văn hóa đọc cho SV. Kết quả đầu ra của giải pháp sẽ được phân ánh sau khi SV tốt nghiệp ra trường (Trung bình là sau 4 năm học) và sẽ được đánh giá hàng năm từ khi triển khai giải pháp.

### 5.1. Xây dựng hệ thống tài nguyên môn học (HTTNMH)

Giải pháp này giúp hình thành định hướng đọc, đọc có chọn lọc cho SV, đặc biệt là đọc tài liệu học thuật, tạo nên sự khác biệt về văn hóa đọc của SV và văn hóa đọc của các nhóm đối tượng khác trong xã hội. Từ việc học hỏi kinh nghiệm xây dựng HTTNMH từ trường Đại Tôn Đức Thắng, Thư viện Trường Du lịch Đại học Huế đã triển khai thí điểm trong hai năm vừa qua và bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định.

#### 5.1.1. Điều kiện và yêu cầu để xây dựng HTTNMN

Điều kiện và yêu cầu như sau: Có chủ trương, kế hoạch xây dựng HTTNMH được Ban giám hiệu phê duyệt; Có sự phối hợp của các khoa chuyên môn, các đơn vị quản lý đào tạo, giữa thư viện và giảng viên phụ trách môn học; Có nhân sự hiểu biết về tài nguyên môn học và

quy trình xây dựng; Có chương trình đào tạo, đề cương chi tiết môn học; Có tài liệu đúng theo từng môn học (theo đề cương chi tiết); Có công cụ để xây dựng tài nguyên môn học; Có người sử dụng am hiểu về tài nguyên môn học.

### 5.1.2. Lợi ích của HTTNMH đối với thư viện, giảng viên, sinh viên

**Bảng 9.** Lợi ích của người học, người dạy và Thư viện khi tham gia HTTNMH

Sinh viên	Giảng viên	Thư viện
- THTNMH cung cấp TL chính xác, nhanh chóng, thuận tiện: + Tiếp cận và khai thác TNMH đầy đủ, chính xác, nhanh chóng, thuận tiện. + Tài liệu chính theo chương trình đào tạo (theo đề cương môn học), hệ thống bài tập tự học, đề cương chi tiết môn học, bài giảng. + Tài liệu tham khảo để mở rộng kiến thức (ứng dụng thực tiễn và ứng dụng vào bài tập của giảng viên, NCKH). - Tiện ích: + Định hướng đọc tốt. + Phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu.	- Công cụ hỗ trợ TL học tập tập trung và hiệu quả bên cạnh E-Learning. - Giới thiệu và định hướng đọc cho SV. - Công cụ hỗ trợ theo dõi và đánh giá từng SV. - Tham khảo được TNMH của các môn học khác.	- Quản lý được TNMH, đảm bảo tài liệu đáp ứng theo chương trình đào tạo. - Chú trọng phát triển tài liệu tham khảo theo hướng tiếp cận thực tiễn. - Là công cụ chủ chốt để phân phối tài liệu theo từng môn học chung; theo từng khóa học đặc thù. - Theo dõi, đánh giá hiệu quả khai thác TNMH theo từng SV, từng môn học. - Hỗ trợ công tác kiểm định. - Là công cụ để tư vấn và hướng dẫn học tập. - Là công cụ thống kê chỉ số văn hóa đọc.

### 5.1.3. Mối quan hệ giữa các yếu tố: thư viện, giảng viên, sinh viên

Ba yếu tố trên có mối quan hệ biện chứng tương tác và hỗ trợ nhau:

- Thư viện và giảng viên: Thư viện cung cấp cho giảng viên nguồn tài liệu đáp ứng theo môn học, cung cấp thông tin sinh viên khai thác tài liệu theo môn học giảng viên phụ trách. Đồng thời tiếp nhận danh mục tài liệu cần cập nhật, kiểm tra và thống nhất với giảng viên nguồn tài liệu để giới thiệu cho SV.
- Thư viện và sinh viên: Thư viện hướng dẫn SV khai thác HTTNMH, thống kê đánh giá nhu cầu sử dụng TL của sinh viên để đáp ứng kịp thời; xây dựng định hướng đọc, hình thành thói quen đọc. Cân bằng thói quen đọc học thuật và đọc phổ thông, góp phần thúc đẩy văn hóa đọc cho SV.

- Giảng viên và sinh viên: Thông qua HTTNMH, giảng viên hướng dẫn SV tiếp cận những tài liệu cần đọc cho môn học cụ thể; hướng dẫn SV sử dụng tài liệu tham khảo để áp dụng vào bài tập trên lớp; dựa trên kết quả đánh giá mức độ khai thác tài liệu của từng SV theo môn học do thư viện cung cấp làm một trong những tiêu chí giá kết quả học tập của SV nhằm động viên khuyến khích sinh viên đọc tài liệu học thuật.

#### 5.1.4. Yêu cầu về công nghệ trong triển khai HTTNMH:

- *ILS có phân hệ quản lý TNMH*
  - Có chức năng tìm kiếm tổng hợp, tích hợp với hệ thống đào tạo trực tuyến; Quản lý tài liệu số + tài liệu in + tài liệu trực tuyến; giải pháp xác thực người dùng SSO có tích hợp modul quản lý tài nguyên môn học.
  - Có thống kê, báo cáo, theo dõi giúp cho thư viện, người dạy và người học đo lường được hiệu quả và giá trị của HTTNMH: đo lường thói quen tự học của từng SV; Đo lường mức độ tài liệu được khai thác theo môn học; Đo lường chỉ số văn hóa đọc
  - Có modul khóa học, bao gồm các trường con cơ bản: Tên đơn vị phụ trách (Trường/Khoa/bộ môn); Mã học phần; Tên môn học; Thời gian diễn ra; Tên người dạy; Ghi chú thủ thư; Ghi chú OPAC; Số học viên.
- *ILS không có phân hệ quản lý TNMH*: Sử dụng trường 526 trong khổ mẫu Marc 21. Ví dụ: 526 8 \$i Tài liệu học tập: \$a Tổng quan du lịch. Mã môn: DLH2503. Khoa Du lịch học. \$Trình độ: Đại học \$5 Nơi áp dụng: HUHT.

#### 5.2. Xây dựng chương trình đào tạo người dùng thông tin, tăng cường trang bị kỹ năng cho sinh viên trong kỷ nguyên số

Giải pháp này đề xuất việc hỗ trợ sinh viên nâng cao bốn kỹ năng trong quá trình học tập tại trường đại học: Kỹ năng đọc; Kỹ năng thông tin; Kỹ năng ứng xử với tài liệu và kỹ năng vận dụng tri thức vào thực tiễn. Mục tiêu của giải pháp là giúp SV có trình độ hiểu biết nhất định trong việc nâng cao khả năng tiếp thu kiến thức; có phong cách ứng xử văn hóa với thông tin, tài liệu, có bản lĩnh sử dụng thông tin vận dụng vào cuộc sống, tạo nền tảng văn hóa đọc cho mỗi SV và phát triển khả năng học tập suốt đời.

Tại **Bảng 10** chúng tôi phân tích các nội dung cần đào tạo cho SV theo 4 tiêu chí về kỹ năng giúp phát triển văn hóa đọc của mỗi SV, từ đó đề xuất các chương trình tập huấn phù hợp với từng nhóm đối tượng SV cụ thể:



**Bảng 10.** Kỹ năng xây dựng nền tảng văn hóa đọc

1. Kỹ năng đọc	4. Kỹ năng vận dụng tri thức vào thực tế
ND1. Kỹ năng đọc cơ bản: Đọc lướt, đọc phân tích, đọc hiểu sâu	ND9. Tư duy biện luận: phương pháp rèn luyện tư duy qua những tình huống đa dạng, sinh động trong đời sống.
ND2. Kỹ năng đọc nâng cao: Sơ đồ hóa, mô hình hóa nội dung; Mở rộng, phân tích, phê phán, đánh giá.	ND10. Chương trình định hướng NCKH cho SV.
<b>2. Kỹ năng thông tin</b>	ND 11. Kỹ năng trình bày 1 vấn đề bằng công cụ trực quan.
ND3. Khai thác nguồn thông tin phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học tại TV.	ND12. Xử lý số liệu thống kê bằng phương pháp định tính và định lượng.
ND4. Phương pháp và kỹ năng tìm tin trên internet và OPAC.	ND13: Kỹ năng giải quyết vấn đề: Hiểu về bản chất của vấn đề; Vận dụng được các bước giải quyết vấn đề; Biến vấn đề thành cơ hội.
ND5. Đánh giá phân loại các nguồn tin khoa học.	ND14: Kỹ năng thực hành 5S (Kaizen); Hiểu về các kỹ thuật 5S; Áp dụng 5S vào cuộc sống; Xây dựng thói quen 5S.
ND6. Phương pháp tổ chức và quản lý thông tin.	ND15: Kỹ năng ứng dụng công nghệ phục vụ học tập: Kỹ năng quay phim, chụp ảnh bằng điện thoại, Kỹ năng thuyết trình bằng điện thoại...
<b>3. Kỹ năng ứng xử với tài liệu</b>	
ND7. Văn hóa ứng xử với tài liệu, chuẩn mực đọc lành mạnh.	
ND8. Bản quyền và trích dẫn khoa học.	

Các nội dung trên đây đều có tính tương đối độc lập và được xây dựng để phục vụ cho đối tượng SV. Thực tế khi triển khai thí điểm các lớp kỹ năng cho SV thuộc các Câu lạc bộ sách của các trường thuộc Đại học Huế cho thấy việc tổ chức dài ngày sẽ không đem lại hiệu quả, chúng tôi có đề xuất như sau:

- Nên tổ chức các lớp tập huấn một cách linh hoạt theo yêu cầu đăng ký của SV, mỗi nội dung gói gọn trong 1 buổi (5 tiết). Riêng đối với nội dung về xử lý số liệu thống kê thì tối thiểu là 4 buổi (16 tiết).

- Nên phân tích, chọn lựa các nội dung tập huấn phù hợp với từng nhóm đối tượng SV: theo khóa học (năm 1, năm 2, năm 3, năm 4); theo ngành đào tạo; theo khóa học kết hợp với ngành đào tạo; theo từng lớp nếu có yêu cầu; theo nhóm 20 SV (nếu có yêu cầu).

### 5.3. Lan tỏa văn hóa đọc cho SV Đại học Huế trong kỷ nguyên số

Đây là giải pháp nhấn mạnh công tác truyền thông về văn hóa đọc nhằm nâng cao nhận thức của SV Đại học Huế trong việc thay đổi hành vi về văn hóa đọc trong kỷ nguyên số. Đặc biệt vai trò của thư viện, giảng viên và Đoàn thanh niên là các yếu tố tác động quan trọng:

*Thư viện:* Trong kỷ nguyên số, các thư viện nên chú trọng đẩy mạnh hoạt động truyền thông marketing, tận dụng những ưu thế của văn hóa nghe - nhìn nhằm lan tỏa văn hóa đọc đến với SV. Đó là việc truyền thông qua Google meet, fanpage, Zalo, mail, youtube, website, tờ rơi, áp phích, tổ chức sự kiện trực tuyến. Để công tác truyền thông thực sự hiệu quả, các thư viện nên chú trọng đến chất lượng nội dung truyền thông phải đáp ứng đúng yêu cầu thực tế của SV; tính tương tác giữa thư viện và SV phải đảm bảo nhanh chóng, thường xuyên thể hiện sự tôn trọng ý kiến của SV, giúp tạo sự gắn kết lâu bền giữa thư viện và SV; người làm công tác thư viện phải có đủ năng lực phù hợp với yêu cầu công việc, đặc biệt phải có đạo đức nghề nghiệp; thư viện nên xây dựng số tay văn hóa đọc. Điều này sẽ giúp SV hiểu sâu hơn về vai trò của văn hóa đọc, những kĩ năng mà sinh viên cần phải có để phát triển văn hóa đọc cho bản thân phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo trong nhà trường và đáp ứng nhu cầu lao động của xã hội sau khi tốt nghiệp đại học.

*Giảng viên:* Giảng viên trực tiếp giảng dạy và định hướng, kiến tạo cho SV đam mê đọc sách, định hướng đọc, chọn lọc thông tin. Trước tiên, giảng viên nên thể hiện mình là người đọc để truyền cảm hứng và khuyến khích SV đọc sách. Bên cạnh đó, giảng viên cần cập nhật nội dung bài giảng phù hợp với thực tế và tư vấn cho thư viện những nguồn sách mới, hay, có tính ứng dụng cao, truyền cảm hứng đọc cho SV.

*Đoàn thanh niên, Hội SV:* cần tổ chức các hoạt động tuyên truyền về văn hóa đọc và xây dựng Cộng đồng CLB sách Đại học Huế. Trong thời gian qua, chúng tôi đã phát triển được 5 CLB thành viên trong Cộng đồng: CLB sách trường Đại học Ngoại Ngữ, CLB sách trường Du lịch, CLB sách Trường Đại học Luật, CLB sách trường Đại học Nông Lâm và CLB sách trường Đại học Sư phạm. Để các CLB sách trong Cộng đồng Đại học Huế phát triển bền vững, rất cần sự hỗ trợ của Đoàn thanh niên, Hội SV Đại học Huế tổ chức, quản lý hoạt động. Cộng đồng CLB sách Đại học Huế là nơi hỗ trợ thông tin giúp cho việc thành lập CLB sách mới cũng như chia sẻ những kinh nghiệm triển khai từ các CLB đã thành lập; kết nối, hợp tác, hỗ trợ với các TTTT Thư viện chưa có CLB để phát triển thành viên.

### 5.4. Phát huy vai trò của các bên liên quan nhằm thúc đẩy văn hóa đọc cho sinh viên Đại học Huế

Để ba giải pháp trên có thể triển khai thực hiện và thực hiện một cách thành công, rất cần sự phối hợp, hỗ trợ đồng bộ của các bên liên quan. Đây có thể coi là điều kiện tiên quyết, là giải pháp quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của văn hóa đọc cho SV Đại học Huế nói riêng và SV ở các trường đại học nói chung.

Các bên liên quan được gói gọn trong 3 chữ N bao gồm: Nhà nước, Nhà trường (Lãnh đạo Nhà trường và Thư viện) và Nhà giáo. Mỗi bên liên quan đều đóng một vai trò quan trọng ảnh hưởng đến việc thúc đẩy văn hóa đọc cho sinh viên trong trường đại học. Chỉ cần thiếu đi sự hợp tác của một trong ba yếu tố nêu trên thì mọi nỗ lực của các bên liên quan còn lại sẽ khó đem lại hiệu quả cao, thậm chí là như “muối bỏ biển”. Qua ba năm triển khai Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 [7] (năm 2019 đến năm 2021) tại Đại học Huế cho thấy, việc phối hợp giữa các bên liên quan trong việc thúc đẩy văn hóa đọc cho sinh viên chưa được đồng bộ, do vậy chưa đem lại hiệu quả thực tiễn như mong muốn.

## 6. Kết luận

Phát triển văn hóa đọc là việc làm thường xuyên và liên tục trong quá trình giáo dục và đào tạo của mỗi SV, gia đình, nhà trường và xã hội. Bài báo đã phân tích thực trạng dựa trên những yêu cầu cần có về văn hóa đọc của SV Đại học Huế. Từ đó, đề xuất bốn giải pháp nhằm xây dựng nhận thức, thói quen và hành vi của việc đọc cho SV Đại học Huế trong thời đại 4.0: xây dựng hệ thống tài nguyên môn học là giải pháp tác động đến ý thức bên trong của sinh viên hình thành nên định hướng đọc; giải pháp đào tạo kiến thức thông tin cho sinh viên thích ứng với 4.0; giải pháp lan tỏa văn hóa đọc trong cộng đồng sinh viên Đại học Huế và giải pháp đẩy mạnh công tác truyền thông về văn hóa đọc nhằm nâng cao nhận thức của SV Đại học Huế trong việc thay đổi hành vi về văn hóa đọc và giải pháp về sự phối hợp của các bên liên quan trong việc thúc đẩy văn hóa đọc.

Như vậy, phát triển văn hóa đọc cho SV Đại học Huế trong kỷ nguyên số chính là tạo nên nền tảng cơ bản cho việc tự học, học tập suốt đời của mỗi SV, xây dựng xã hội học tập, hướng đến giá trị cốt lõi đã được xác định trong “Chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021 – 2030. Tầm nhìn 2045”: “Khai phóng - Chất lượng - Hội nhập - Hiệu quả” [1]. Đây là một trong những hoạt động cần thiết dẫn đến thành công trong quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đại học Huế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adeyemi Adewale Akinola (2021), Promoting reading culture, the role of stakeholders and ICT for societal development, *IP Indian Journal of Library Science and Information Technology*, Volume : 6, Issue : 1, pp.4-8.
2. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2020), Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020: Quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện

3. Hội đồng Đại học Huế (2021), Nghị quyết số 75/NQ- HĐĐH ngày 05 tháng 11 năm 2021, Chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021-2023. Tầm nhìn 2045
4. Vũ Dương Thúy Nga (2010), Biện pháp phát triển Văn hóa đọc trong cộng đồng ở Việt Nam, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, Số 4, tr.17-25.
5. Vũ Dương Thúy Nga (2012), *Thư viện đại học và việc trang bị kiến thức thông tin cho sinh viên*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Liên chi hội thư thư viện đại học phía Nam (VLASAL).
6. Trần Thị Minh Nguyệt (2009), Văn hóa đọc trong xã hội thông tin, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 297, tr 29-31
7. Quốc hội (2019), Luật Thư viện số 46/2019/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2019 và chính thức có hiệu lực thi hành vào ngày 01/7/2020
8. Quốc hội (2012), Luật giáo dục đại học thông qua ngày 18/6/2012 và có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2013.
9. Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 11/02/2021 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
10. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
11. Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 1862/QĐ-TTg, ngày 4/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam
12. Thủ tướng Chính phủ (2017), Quyết định số 329/QĐ-TTg, ngày 15 tháng 3 năm 2017, Quyết định phê duyệt Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
13. Đoàn Thị Cẩm Vân (2020), Giáo dục khai phóng, giáo dục nhân văn và một số gợi ý cho giáo dục Đại học Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân*, số 3(40), tr.86-93.
14. Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương (2020), Văn hóa đọc nhìn từ góc độ tính hệ thống của văn hóa, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, số 4 (17), tr. 733-740 – ISSN. 1859-3100.